

Tiền tệ, tín dụng

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ, TÍN DỤNG

1. Tiền tệ và ổn định tiền tệ

1.1. Định nghĩa tiền tệ

Tiền là bất cứ một phương tiện nào được xã hội chấp nhận làm phương tiện trao đổi với mọi hàng hoá, dịch vụ và các khoản thanh toán khác trong nền kinh tế.

1.2. Chức năng của tiền tệ

Dù biểu hiện dưới hình thức nào, tiền tệ cũng có các chức năng: Phương tiện trao đổi, đơn vị đánh giá và phương tiện dự trữ giá trị.

a) Phương tiện trao đổi

- Tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ.

Đây là chức năng đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lý do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá. Là một phương tiện trao đổi, tiền đã góp phần nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, khi nó tạo thuận lợi cho các giao dịch, làm giảm thời gian bỏ ra cho việc giao dịch đồng thời tạo điều kiện cho việc chuyên môn hoá và phân công lao động xã hội.

- Để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:

+ Được chấp nhận rộng rãi: bởi vì chỉ khi mọi người cùng chấp nhận nó thì người có hàng hoá mới đồng ý đổi hàng của mình lấy tiền.

+ Dễ nhận biết: con người phải nhận biết nó dễ dàng.

+ Có thể chia nhỏ được: để tạo thuận lợi cho việc đổi chác giữa các hàng hoá có giá trị rất khác nhau.

+ Dễ dàng trong vận chuyển.

+ Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng.

+ Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng.

+ Có tính đồng nhất: các đồng tiền có cùng mệnh giá phải có sức mua ngang nhau.

b) Đơn vị đánh giá

- Tiền tệ được sử dụng làm đơn vị để đo giá trị các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Nó tạo cơ sở thuận lợi cho việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi, nhưng cũng chính trong quá trình trao đổi sử dụng tiền làm trung gian, các tỉ lệ trao đổi được hình thành theo tập quán - tức là ngay từ khi mới ra đời, việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi đã dẫn tới việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá.

- Trong bất kể nền kinh tế tiền tệ nào, việc sử dụng tiền làm đơn vị đo lường giá trị đều mang tính chất trừu tượng, vừa có tính pháp lý, vừa có tính quy ước.

c) Phương tiện dự trữ giá trị

- Tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian.

Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để giúp cho việc cất giữ sức mua trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

- Việc tiền thực hiện chức năng phương tiện dự trữ giá trị của tiền tốt đến đâu tùy thuộc vào sự ổn định của mức giá chung, do giá trị của tiền được xác định theo khối lượng hàng hoá mà nó có thể đổi được.

Khi mức giá tăng lên, giá trị của tiền sẽ giảm đi và ngược lại. Sự mất giá nhanh chóng của tiền sẽ làm cho người ta ít muốn giữ nó, điều này thường xảy ra khi lạm phát cao. Vì vậy để tiền thực hiện tốt chức năng này, đòi hỏi sức mua của tiền phải ổn định.

1.3. Ổn định tiền tệ

Ổn định tiền tệ là việc Nhà nước sử dụng các chính sách, biện pháp nhằm chấm dứt tình trạng bất ổn của giá cả, khôi phục lại giá trị của đồng tiền, tạo điều kiện để kinh tế xã hội phát triển bình thường.

Sự không ổn định của tiền tệ được biểu hiện dưới tình trạng lạm phát và thiếu phát.

1.3.1. Lạm phát và ổn định tiền tệ

a) Định nghĩa

Lạm phát là sự gia tăng kéo dài trong mức giá chung của nền kinh tế. Khi lạm phát xảy ra, sức mua đồng tiền giảm sút, giá cả chung của các hàng hoá, dịch vụ tăng lên.

Mức độ lạm phát được đo lường bằng mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng. Ngoài ra, các nhà kinh tế còn đưa ra khái niệm lạm phát cơ bản.

Lạm phát cơ bản được định nghĩa là sự tăng giá bắt nguồn từ chính sách tài chính - tiền tệ (loại bỏ các yếu tố không chịu sự ảnh hưởng của chính sách tài chính - tiền tệ), nó thường được tính như cách tính của chỉ số giá CPI sau khi loại bỏ nhóm hàng hoá lương thực, thực phẩm.

b) Các nguyên nhân của lạm phát

- *Lạm phát do cầu kéo*

Do sự gia tăng trong chi tiêu của nền kinh tế làm tăng tổng cầu, đẩy mức giá tăng lên.

Sự tăng lên trong tổng cầu do nhiều nhân tố tác động như:

- + Cung tiền tệ tăng;
- + Chi tiêu của Chính phủ tăng;
- + Thuế giảm;
- + Xuất khẩu ròng tăng;
- + Lạc quan tiêu dùng và lạc quan kinh doanh.

Để tổng cầu tăng lên một cách liên tục chỉ có thể thông qua việc tăng liên tục cung tiền tệ. Như vậy nguồn gốc của lạm phát kéo dài do cầu-kéo chính là do sự gia tăng liên tục trong mức cung tiền tệ.

- *Lạm phát do chi phí đẩy*

Trong điều kiện nền kinh tế chưa hoặc đạt tới tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm, khi chi phí sản xuất tăng lên, tổng cung giảm đẩy mức giá tăng lên, lạm phát xảy ra do chi phí đẩy.

Lạm phát chi phí đẩy xảy ra như vậy do các nhân tố tác động làm giảm cung như: Sự gia tăng tiền lương, chi phí nguyên vật liệu tăng, ảnh hưởng của các nhân tố khách quan: Thiên tai chiến tranh hoặc các yếu tố nước ngoài...

Cũng như đối với lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy xảy ra liên tục cũng bắt nguồn từ việc tăng cung ứng tiền tệ liên tục. Nếu chính phủ không can thiệp, tổng cầu tự điều chỉnh về điểm cân bằng dài hạn, mức giá không có động lực để tăng tiếp. Nếu chính phủ can thiệp bằng tăng chi tiêu liên tục, phải dựa trên cơ sở tăng cung ứng tiền.

Như vậy, sự tăng giá từng đợt có thể do nhiều nhân tố tác động, nhưng sự tăng giá kéo dài chỉ xảy ra khi có sự tăng liên tục của mức cung tiền tệ, tức là: nguồn gốc cuối cùng của lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức cung tiền tệ.

c) Các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện lạm phát

- Chính sách tăng trưởng kinh tế

Các chính sách kinh tế tập trung vào việc xây dựng cơ chế vận hành nền kinh tế phù hợp có khả năng động viên và phát huy các nguồn lực dự trữ của nền kinh tế nằm trong tay tư nhân.

Chính sách tăng trưởng kinh tế được thực hiện nhằm phát huy vai trò tự điều tiết của thị trường và thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả của kinh tế. Chính sách kinh tế có thể hạn chế lạm phát khi tác động tới đường tổng cung và mức tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm, khi chính phủ xây dựng những cơ chế nhằm giải phóng năng lực sản xuất, thúc đẩy và kiểm soát cạnh tranh lành mạnh, định hướng và hỗ trợ cho đầu tư tư nhân.

- Chính sách tài chính

Để chống lạm phát cao, chính sách tài chính phải được sử dụng để hạn chế mức độ thâm hụt NSNN bao gồm:

+ Kiểm soát chi tiêu NSNN: cải cách hành chính, tinh giảm và nâng cao hiệu quả bộ máy hành chính, xoá bỏ tình trạng bao cấp, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả chi tiêu NSNN, nâng cao hiệu quả cơ chế quản lý và kiểm soát tài chính.

+ Tăng thuế: Trong ngắn hạn, việc tăng thuế dẫn tới hạn chế chi tiêu tiêu dùng, chi tiêu đầu tư làm giảm tổng cầu, ngăn chặn lạm phát cao. Trong dài hạn, hoàn thiện hệ thống thuế nhằm tạo ra sự công bằng, đơn giản và khuyến khích đầu tư.

+ Bù đắp thâm hụt NSNN: Hạn chế việc in tiền đáp ứng cho chi tiêu NSNN và những cách thức tương tự; Khống chế thâm hụt NSNN ở mức độ nhất định.

- Chính sách tiền tệ

+ Thực hiện thắt chặt tiền tệ: Sử dụng các công cụ với mục đích hạn chế mức cung tiền, đẩy lãi suất thị trường tăng lên.

+ Đảm bảo tính chủ động và linh hoạt trong việc điều hành CSTT.

+ Xây dựng một môi trường hoạt động ngân hàng: Cạnh tranh lành mạnh và có hiệu quả.

- Chính sách thu nhập

Chính sách thu nhập là tập hợp các chính sách về giá cả và tiền lương của Chính phủ. Để chống lạm phát cao, Chính phủ có thể thực hiện việc kiểm soát về tiền lương và giá cả.

- Chính sách kinh tế đối ngoại

Chính sách kinh tế đối ngoại gồm những chính sách về quản lý tỉ giá hối đoái, quản lý giao dịch vốn, chính sách ngoại thương, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài... các chính sách này có thể tác động hạn chế sự tăng lên của tổng cầu, như khuyến khích giảm xuất khẩu ròng thông qua việc tăng nhập khẩu hoặc hạn chế xuất khẩu; hoặc có thể tác động tăng tổng cung khi làm tăng năng suất của nền kinh tế.

1.3.2. Thiều phát và ổn định tiền tệ

a) Định nghĩa

Thiếu phát xảy ra khi mức giá chung của nền kinh tế giảm xuống và kéo dài. Trong điều kiện thiếu phát, sức mua của đồng tiền tăng lên, biểu hiện ra bên ngoài là giá cả chung của các hàng hoá giảm xuống.

b) Nguyên nhân của thiếu phát

Khi chỉ tiêu về hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế giảm, tổng cầu giảm, làm mức giá chung của nền kinh tế giảm. Tổng cầu giảm có thể bắt nguồn từ chính sách cắt giảm chi tiêu của Nhà nước như giảm chi tiêu NSNN, tăng thuế, giảm cung tiền tệ, hoặc do nhu cầu chi tiêu của người tiêu dùng, nhà kinh doanh giảm khi tình trạng bi quan lan tràn hay chất lượng hàng hoá, dịch vụ không theo kịp yêu cầu tiêu dùng; hoặc xuất phát từ các nguyên nhân bên ngoài nền kinh tế như sự giảm giá của ngoại tệ, khả năng cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài tăng... làm giảm xuất khẩu ròng.

Như vậy thiếu phát xảy ra có thể bắt nguồn từ các chính sách cắt giảm chi tiêu của chính phủ hoặc từ khả năng cạnh tranh yếu kém của nền kinh tế. Thiếu phát xảy ra luôn đi kèm với sự suy giảm của mức cung tiền tệ và tình trạng đình đốn, thất nghiệp cao của nền kinh tế.

c) Ổn định tiền tệ trong điều kiện thiếu phát

- Chính sách tài chính

Chính sách tài chính có thể bổ sung thêm nhu cầu bằng cách: tăng chi tiêu của Chính phủ hoặc bằng việc giảm thuế.

+ Tăng chi tiêu của Chính phủ: Các chương trình tăng chi tiêu của chính phủ có thể tập trung vào các nhóm: Chi đầu tư phát triển, chi giải quyết công ăn việc làm, chi phúc lợi xã hội.

+ Giảm thuế: Chính phủ có thể hỗ trợ để tạo ra điều kiện và kích thích người đóng thuế nâng cao nhu cầu tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ bằng cách giảm thuế. Để phát huy vai trò tự ổn định của hệ thống thuế trong cả trường hợp lạm phát cao và thiếu phát, việc xây dựng hệ thống thuế hoàn chỉnh là vấn đề được quan tâm trước hết.

- Chính sách tiền tệ

Để chống thiếu phát, NHTƯ thực hiện CSTT mở rộng bằng việc điều chỉnh giảm lãi suất thị trường, nới lỏng các hạn chế trong việc cấp tín dụng cho người vay, qua đó kích thích nhu cầu đầu tư và tiêu dùng.

- Chính sách thu nhập

Chính sách thu nhập có thể được sử dụng để chống thiếu phát khi chính phủ đưa ra những hướng dẫn hoặc những quy định mang tính cưỡng chế để hạn chế việc giảm của tiền lương, giá cả.

- Chính sách kinh tế đối ngoại

Các chính sách này được thực hiện nhằm mở rộng xuất khẩu, tăng xuất khẩu ròng, nó bao gồm rất nhiều công cụ như: điều chỉnh tăng tỉ giá hối đoái, giảm thuế và trợ cấp để kích thích xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu...

2. Tín dụng và lãi suất tín dụng

2.1. Tín dụng

2.1.1. Định nghĩa: Tín dụng là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người cho vay và người đi vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả.

2.1.2. Chức năng

Trong nền kinh tế thị trường tín dụng thực hiện hai chức năng sau đây:

a) Tập trung, phân phối lại vốn dựa trên nguyên tắc hoàn trả.

Tín dụng thực hiện phân phối vốn dưới hai hình thức: Trực tiếp và gián tiếp.

Phân phối trực tiếp: Các luồng vốn được phân phối chuyển từ tay người tạm thời thừa sang người tạm thời thiếu một cách trực tiếp mà không qua trung gian.

Phân phối gián tiếp: Việc phân phối vốn được thực hiện thông qua các tổ chức trung gian như các ngân hàng thương mại...

Các tổ chức tín dụng trung gian tiến hành huy động, tập trung các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội để hình thành quỹ cho vay. Trên cơ sở quỹ cho vay đã có, các tổ chức tín dụng tiến hành phân phối cho các doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu cần bổ sung vốn và đủ điều kiện vay vốn. Quá trình này không những đòi hỏi phải tuân theo các nguyên tắc tín dụng, mà còn phải chấp hành đầy đủ những quy định của pháp luật hiện hành về tín dụng.

Cả hai nội dung trên của tín dụng đều phải thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả vốn gốc và lãi sau một thời hạn nhất định.

b) Kiểm soát các hoạt động kinh tế bằng tiền

Trong quá trình tập trung và phân phối lại vốn, các chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng kiểm soát lẫn nhau nhằm bảo vệ lợi ích của mình và tác động tích cực đến quá trình lành mạnh hoá các hoạt động kinh tế - xã hội.

Trọng tâm của chức năng này là kiểm soát đối với người đi vay. Việc kiểm soát phải được tiến hành trong cả quá trình cho vay, tức là kiểm soát trước khi cho vay, trong khi phát tiền vay và sau khi cho vay đến lúc người vay hoàn trả xong nợ.

2.1.3. Các hình thức tín dụng

a) Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, phát sinh từ lĩnh vực thương mại và biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá hoặc ứng trước tiền về hàng hóa.

b) Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa Ngân hàng với các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế quốc dân.

Tín dụng ngân hàng được biểu hiện dưới các hình thức: ngân hàng huy động vốn từ nền kinh tế và cho vay lại với các chủ thể của nền kinh tế.

c) Tín dụng Nhà nước

Tín dụng Nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước với dân cư và các tổ chức kinh tế - xã hội. Trong quan hệ này Nhà nước là chủ thể tổ chức thực hiện các quan hệ tín dụng để phục vụ các chức năng của mình.

2.2. Lãi suất tín dụng

2.2.1. Định nghĩa lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức thu được và tổng số tiền cho vay trong một khoảng thời gian nhất định.

$$\text{Lãi suất tín dụng trong kỳ} = \frac{\text{Lợi tức thu được}}{\text{Tổng số tiền cho vay}} \times 100\%$$

2.2.2. Các loại lãi suất tín dụng

Do loại hình tín dụng rất đa dạng, nên đã hình thành nên nhiều loại lãi suất khác nhau. Căn cứ vào một số tiêu thức, có thể chia lãi suất tín dụng thành các loại sau:

a) Căn cứ vào chủ thể công bố và mục đích sử dụng:

- Lãi suất của NHTW: Lãi suất sàn, lãi suất trần, lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn...

+ Lãi suất sàn và lãi suất trần là lãi suất thấp nhất và lãi suất cao nhất do Ngân hàng Trung ương ấn định cho các Ngân hàng thương mại.

+ Lãi suất cơ bản là lãi suất do Ngân hàng Trung ương công bố làm cơ sở cho các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác ấn định lãi suất kinh doanh.

+ Lãi suất tái cấp vốn: Lãi suất cho vay của NHTW đối với các tổ chức tín dụng. Nó được sử dụng với mục đích chính là điều chỉnh các mức lãi suất thị trường.

- Lãi suất thị trường: lãi suất sử dụng trong các hoạt động vay mượn trên thị trường.

+ Lãi suất liên ngân hàng: Lãi suất thị trường liên Ngân hàng là lãi suất mà các Ngân hàng áp dụng khi cho nhau vay vốn trên thị trường liên ngân hàng.

+ Lãi suất tiền gửi, cho vay của các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác

Lãi suất tiền gửi là lãi suất huy động vốn, dùng để tính lãi phải trả cho người gửi tiền.

Lãi suất cho vay được áp dụng để tính lãi tiền vay mà người đi vay phải trả cho người cho vay.

+ Lãi suất thỏa thuận khác: trong quan hệ vay mượn ngoài các tổ chức tín dụng

b) Căn cứ vào giá trị tiền tệ: Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.

- Lãi suất danh nghĩa là lãi suất chưa loại trừ tỷ lệ lạm phát.

- Lãi suất thực là lãi suất sau khi đã trừ đi tỷ lệ lạm phát.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng thường xuyên biến động là do ảnh hưởng bởi các nhân tố chủ yếu sau:

Lãi suất thị trường thường xuyên biến động là do ảnh hưởng bởi cung và cầu tín dụng. Cung tín dụng là lượng nguồn vốn được dùng để cho vay. Cầu tín dụng là lượng vốn mà nền kinh tế cần vay. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu tín dụng:

- Cung tiền tệ: cung tiền tệ ảnh hưởng trực tiếp đến cung về tín dụng và đến lãi suất thị trường

- Tỷ lệ lạm phát: Nhân tố này có ảnh hưởng rất lớn đến sự biến động của lãi suất tín dụng. Bởi lẽ, sự tăng hay giảm của tỷ lệ lạm phát kéo theo sự biến động của giá trị tiền tệ, từ đó ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của người cho vay.

- Mức độ rủi ro trong việc cho vay: nếu mức rủi ro tăng lên, những người cho vay sẽ hạn chế việc cho vay, cung về tín dụng giảm đẩy lãi suất tăng lên.

- Mức lợi tức dự tính của các cơ hội đầu tư: Hoạt động của các doanh nghiệp là nền tảng của hoạt động tín dụng, do vậy khi lợi tức dự tính của các cơ hội đầu tư tăng lên, nhu cầu đầu tư sẽ tăng, dẫn tới nhu cầu vốn tín dụng cao hơn đẩy lãi suất tăng lên và ngược lại.

- Tình trạng bội chi của NSNN: Nhà nước là một chủ thể đi vay rất lớn trên thị trường tín dụng nên tình trạng bội chi của NSNN tác động rất lớn đến nhu cầu tín dụng trên thị trường và tới lãi suất.

2.2.4. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng của nền kinh tế thị trường. Nó tác động đến tất cả các doanh nghiệp có sử dụng vốn vay nói riêng và từ đó đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân nói chung. Tác dụng của lãi suất tín dụng được thể hiện ở những nội dung sau đây:

a) Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô

- Lãi suất tín dụng là công cụ phân phối vốn và kích thích sử dụng vốn có hiệu quả.

- Lãi suất tín dụng là công cụ điều hành chính sách tiền tệ thông qua các tác động của lãi suất vào mức cầu tiền.

- Lãi suất tín dụng còn được sử dụng để thực hiện chính sách ưu đãi của nhà nước về kinh tế, xã hội

b) Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vi mô

- Tăng hay giảm lãi suất tín dụng, đặc biệt là lãi suất cho vay, làm cho các doanh nghiệp vay được ít hay nhiều vốn. Từ đó, quyết định đến việc thu hẹp hay mở rộng sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp.

- Lãi suất tín dụng là căn cứ để các chủ thể kinh tế lựa chọn cơ hội đầu tư. Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi tỷ suất lợi nhuận cao hơn lãi suất tín dụng. Cá nhân chỉ gửi tiết kiệm khi lãi suất đem lại cao hơn các món đầu tư khác và cao hơn tỷ lệ lạm phát.

- Lãi suất tín dụng là công cụ để thực hiện hoạt động của các tổ chức tín dụng (tập trung nguồn vốn, cho vay, tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt...) đảm bảo nguồn lực tài chính để thực hiện hạch toán kinh doanh của các tổ chức này.

3. Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng

3.1. Ngân hàng Trung Ương

3.1.1. Định nghĩa

Ngân hàng Trung Ương là một định chế quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, độc quyền phát hành tiền tệ là, Ngân hàng của các Ngân hàng thực hiện chức năng tổ chức điều hoà lưu thông tiền tệ trong phạm vi cả nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền.

3.1.2. Chức năng của Ngân hàng Trung ương

a) Chức năng phát hành tiền

- Ngân hàng Trung ương độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và tiền kim loại

Ngày nay, việc phát hành giấy bạc ngân hàng và tiền kim loại, không còn dựa trên cơ sở dự trữ vàng. Nó được thực hiện dựa trên cơ sở đảm bảo bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ thể hiện trên các giấy nhận nợ do các doanh nghiệp phát hành hoặc trái phiếu Chính phủ. Thông qua cơ chế tín dụng ngắn hạn, Ngân hàng Trung ương thực hiện tái chiết khấu hoặc tái cầm cố các chứng từ có giá để đưa tiền vào lưu thông. Khối lượng tiền phát hành phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và nhu cầu tiền trong từng thời kỳ.

- Ngân hàng Trung ương tham gia và kiểm soát chặt chẽ việc tạo tiền chuyển khoản của các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng

Tiền chuyển khoản được tạo ra thông qua nghiệp vụ tín dụng và thanh toán không dùng tiền mặt qua hệ thống ngân hàng. Cơ chế tạo tiền này không thể thiếu được sự tham gia và kiểm soát chặt chẽ của Ngân hàng Trung ương. Nghiệp vụ kiểm soát này được thực hiện bằng việc định ra tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cơ cấu hợp lý giữa tiền mặt và tiền chuyển khoản, lãi suất tái chiết khấu... và giao dịch tín dụng, thanh toán với các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng là Ngân hàng Trung ương thực hiện nội dung chức năng phát hành tiền.

Việc phát hành tiền của Ngân hàng Trung ương theo các kênh sau:

+ Cho vay các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng. Ngân hàng Trung ương phát hành tiền qua hoạt động cấp tín dụng, dưới hình thức tái chiết khấu, hoặc tái cầm cố các chứng từ có giá của các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng. Đây là kênh phát hành tiền quan trọng nhất và phù hợp với cơ chế phát hành tiền hiện nay.

+ Phát hành qua thị trường vàng và ngoại tệ. Ngân hàng Trung ương phát hành tiền để mua vàng và ngoại tệ nhằm làm tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước và điều tiết tỷ giá hối đoái khi cần thiết.

+ Ngân sách Nhà nước vay: Chính phủ vay của Ngân hàng Trung ương trong trường hợp ngân sách Nhà nước bị thiếu hụt tạm thời hoặc bội chi. Cũng có thể NHTƯ phải ứng trước cho Chính phủ, trong trường hợp NSNN chi trước và thu sau. Những khoản cho chính phủ vay quan trọng nhất là THTƯ tái chiết khấu, tái cầm cố các loại trái phiếu của Chính phủ thông qua các NHTM.

+ Phát hành qua nghiệp vụ thị trường mở: Ngân hàng Trung ương phát hành tiền mua các chứng từ có giá ngắn hạn trên thị trường mở, nhằm tăng khối lượng tiền cung ứng, khi nhu cầu tiền tăng lên. Thông qua các kênh phát hành tiền nêu trên NHTƯ không những đảm bảo được nhu cầu tiền cho lưu thông, mà còn kiểm soát được lượng tiền trong lưu thông.

a) Chức năng ngân hàng của các ngân hàng

- Quản lý tài khoản và nhận tiền gửi của các Ngân hàng Thương mại và các tổ chức tín dụng

+ Tài khoản tiền gửi thanh toán: Ngân hàng Trung ương buộc các NHTM phải mở tài khoản tiền gửi thanh toán và duy trì thường xuyên một lượng tiền trên tài khoản này để thực hiện nghĩa vụ chi trả cho các Ngân hàng trong toàn hệ thống NH khác.

+ Tài khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc: Ngân hàng Trung ương nhận tiền gửi dự trữ bắt buộc của các Ngân hàng Thương mại theo quy định. Mục đích của dự trữ bắt buộc là nhằm đảm bảo khả năng thanh toán và sử dụng nó là công cụ để điều tiết lượng tiền cung ứng.

- Cho vay đối với các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng

Ngân hàng Trung ương cho các Ngân hàng Thương mại vay dưới hình thức tái chiết khấu được tái cầm cố các chứng từ có giá. Với tư cách là Ngân hàng của các ngân hàng, Ngân hàng Trung ương luôn là chủ nợ và là người cho vay cuối cùng đối với các Ngân hàng Thương mại.

- Tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt

Các Ngân hàng Thương mại đều mở tài khoản tiền gửi thanh toán và gửi tiền vào tài khoản này tại Ngân hàng Trung ương. Cho nên, nó có thể tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt cho các Ngân hàng Thương mại thông qua hình thức thanh toán bù trừ trong toàn hệ thống Ngân hàng.

- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác cho các tổ chức tín dụng.

c) Chức năng Ngân hàng Nhà nước

Nội dung của chức năng này được thể hiện trên các phương diện quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng sau đây:

- Cung cấp dịch vụ ngân hàng cho kho bạc nhà nước: Nhận tiền gửi của Kho bạc Nhà nước cho ngân sách Nhà nước vay khi ngân sách bị thiếu hụt tạm thời hoặc bội chi, quản lý dự trữ ngoại hối quốc gia.

- Ngân hàng Trung ương xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia.

- Thay mặt Chính phủ ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng, thanh toán với nước ngoài và tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế.

- Đại diện cho Chính phủ tham gia vào một số tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế với cương vị là thành viên của các tổ chức này.

- Thực hiện quản lý Nhà nước và kiểm soát hoạt động đối với các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng, bao gồm:

+ Cấp giấy phép hoạt động;

+ Quy định nội dung, phạm vi hoạt động kinh doanh và các quy chế nghiệp vụ đòi hỏi các Ngân hàng Thương mại phải tuân thủ;

+ Kiểm tra, giám sát mọi mặt hoạt động của các Ngân hàng Thương mại;

+ Đình chỉ hoạt động hoặc giải thể Ngân hàng Thương mại trong trường hợp mất khả năng thanh toán.

3.1.3. Hệ thống tổ chức của NHNN Việt Nam

NHNN Việt Nam là mô hình Ngân hàng trực thuộc Chính phủ. NHNN có trụ sở chính tại Thủ đô Hà Nội và tổ chức các chi nhánh tại các tỉnh, thành phố. Các chi nhánh này thực hiện chức năng Ngân hàng Trung ương trên phạm vi tỉnh, thành phố và chịu sự lãnh đạo của NHNN Trung ương về tổ chức cũng như hoạt động nghiệp vụ.

3.2. Ngân hàng thương mại

3.2.1. Định nghĩa:

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng, với hoạt động thường xuyên là nhận tiền gửi, cho vay và cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế quốc dân.

3.2.2. Chức năng:

a) Chức năng trung gian tín dụng

Làm trung gian tín dụng trong nền kinh tế, Ngân hàng thương mại thực hiện các nghiệp vụ:

Thứ nhất, Ngân hàng thương mại huy động các khoản tiền nhàn rỗi của các chủ thể kinh tế trong xã hội, từ các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cơ quan Nhà nước, Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác... để hình thành nguồn vốn cho vay.

Thứ hai, Ngân hàng thương mại dùng nguồn vốn đã huy động được để cho vay đối với chủ thể kinh tế thiếu vốn - có nhu cầu bổ sung vốn, gửi vào tài khoản dự trữ bắt buộc hoặc tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng khác.

Như vậy, hoạt động của Ngân hàng thương mại là "đi vay để cho vay", là "cầu nối" giữa người có vốn dư thừa và người có nhu cầu về vốn.

Chức năng trung gian tín dụng có ý nghĩa rất quan trọng đối với tất cả các đối tác trong quan hệ tín dụng:

- Người gửi tiền thu được lợi từ vốn tạm thời nhàn rỗi với khoản lãi tiền gửi. Hơn nữa, Ngân hàng còn đảm bảo an toàn cho các khoản tiền gửi và cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thanh toán tiện lợi.

- Người đi vay thỏa mãn được nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh hoặc tiêu dùng, mà không phải tốn kém nhiều chi phí và thời gian cho việc tìm kiếm nơi cung cấp vốn.

- Bản thân Ngân hàng thương mại sẽ thu được lợi nhuận từ chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi. Lợi nhuận này là cơ sở để tồn tại và phát triển ngân hàng.

- Đối với nền kinh tế, chức năng này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, điều hoà lưu thông tiền tệ, ổn định sức mua đồng tiền và kiểm chế lạm phát.

Từ những nội dung trên, có thể kết luận rằng chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của Ngân hàng thương mại.

b) Chức năng trung gian thanh toán

Ngân hàng thương mại làm trung gian thanh toán trên cơ sở những hoạt động đi vay để cho vay. Việc nhận tiền gửi và theo dõi các khoản chi trên tài khoản tiền gửi của khách hàng là tiền đề để Ngân hàng thực hiện chức năng này. Mặt khác, việc thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt giữa các chủ thể kinh tế có nhiều hạn chế như không an toàn, chi phí lớn... đã tạo nên nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng.

Khi làm trung gian thanh toán, Ngân hàng thương mại tiến hành những nghiệp vụ như: Mở tài khoản tiền gửi, nhận vốn tiền gửi vào tài khoản và thanh toán theo yêu cầu của khách hàng. Trong các nghiệp vụ đó, thanh toán theo yêu cầu của khách hàng là kết